



tài kōng rén
太空人

noun · astronaut

Example Sentences

tā shì yī míng tài kōng rén
他是一名太空人。

He is an astronaut.

tài kōng rén zài yuè qiú shàng xíng zǒu
太空人在月球上行走。

The astronaut walked on the moon.

zhè wèi tài kōng rén zài tài kōng zhōng shēng huó le bàn nián
这位太空人在太空中生活了半年。

This astronaut lived in space for half a year.

Trace each character, then write the word on your own.

太	太	太	太	太	太	太				
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
人	人	人	人	人						